HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/TTr-HĐND	*Bắc Kạn, ngày 11 tháng 7 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh giao Ban Pháp chế HĐND tỉnh xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

Ban Pháp chế HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Công tác bảo vệ bí mật nhà nước có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, địa phương, trong đó có hoạt động của HĐND tỉnh. Do vậy, trong những năm qua, công tác này luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh, sự quan tâm, phối hợp thực hiện của các cơ quan, tổ chức có liên quan, qua đó công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại HĐND tỉnh Bắc Kạn được đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thực hiện quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, về trách nhiệm bảo vệ bí mật của cơ quan, tổ chức, trong đó có quy định HĐND tỉnh: *Ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương"*. Để nâng cao trách nhiệm và hiệu quả trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, việc xây dựng Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM

1. Đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung của nghị quyết phải bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngày 22/3/2022, Thường trực HĐND tỉnh đã có văn bản giao Ban Pháp chế HĐND tỉnh xây dựng Tờ trình dự thảo nghị quyết về Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn *(Thông báo số 12/TB-HĐND ngày 22/3/2022)* theo trình tự, thủ tục luật định và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ chín của HĐND tỉnh.

Trong quá trình soạn thảo, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đã đề nghị Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh đăng tải nội dung dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến; đồng thời ban hành văn bản xin ý kiến góp ý của UBND tỉnh và một số cơ quan, đơn vị có liên quan. Trên cơ sở ý kiến tham gia, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đã tiếp thu, giải trình cụ thể.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Dự thảo Nghị quyết gồm 02 Điều:

*"**Điều 1**. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn.*

***Điều 2**. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành nghị quyết".*

2. Dự thảo Quy chế kèm theo nghị quyết gồm 03 chương, 18 điều.

a) Chương I: Quy định chung

Gồm 04 điều, từ Điều 1 đến Điều 4, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc và các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Chương II: Quy định cụ thể

Gồm 13 điều, từ Điều 5 đến Điều 17, quy định về việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; các hoạt động: Sao, chụp; thống kê, lưu giữ, bảo quản; vận chuyển, giao nhận; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; sử dụng biểu

mẫu bí mật nhà nước; phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Chương III: Điều khoản thi hành

Gồm 01 điều, quy định về tổ chức thực hiện

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm:

- Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn;

- Dự thảo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Báo cáo thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

- Biểu tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn. Ban Pháp chế HĐND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng CTHĐND; HCTCQT, CTQH;
- Lưu: VT, HS.

TM. BAN PHÁP CHẾ
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Thị Hương

HĐND TỈNH BẮC KẠN
BAN PHÁP CHẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH TIẾP THU
Ý kiến tham gia dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đã thực hiện việc đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh lên Cổng thông tin điện tử tỉnh, đồng thời ban hành văn bản xin ý kiến tham gia của UBND tỉnh, Công an tỉnh và Sở Tư pháp. Trên cơ sở ý kiến tham gia, Ban Pháp chế xây dựng báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến như sau:

Stt	Cơ quan tham gia ý kiến	Nội dung ý kiến tham gia	Giải trình tiếp thu
1	UBND tỉnh *(góp ý tại Công văn số 4036/UBND-NCPC ngày 24/6/2022)*	Nhất trí nội dung dự thảo	
2	Công an tỉnh *(tại Công văn 2477/CAT-PV01 ngày 07/7/2022)*	**1.** Tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Quy chế: "... *Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật tương ứng"*, đề nghị thay thế cụm từ *"tương ứng"* thành *"cao nhất"* để phù hợp với khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	- Ban Pháp chế nhất trí tiếp thu chỉnh sửa.

Stt	Cơ quan tham gia ý kiến	Nội dung ý kiến tham gia	Giải trình tiếp thu
		2. Về thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Quy chế có phân định thẩm quyền quyết định tiêu hủy theo mức độ mật. Tuy nhiên, theo quy định về thẩm quyền tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước tại khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thì những người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy bí mật nhà nước không bị giới hạn bởi độ mật của văn bản, tài liệu tiêu hủy, do đó những người có thẩm quyền tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 được phép quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đối với tất cả các mức độ mật. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, chỉnh sửa lại khoản 2 Điều 14 dự thảo Quy chế để đảm bảo không bị hạn chế về thẩm quyền quyết định tài liệu bí mật nhà nước đối với những người thuộc khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan trong quá trình triển khai thực hiện.	- Về thẩm quyền tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước, điểm a, khoản 3 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: *"Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước"*. Khoản 1, khoản 2 Điều 11 quy định về thẩm quyền sao, chụp tài liệu vật chứa bí mật nhà nước, đối với các chủ thể có thẩm quyền thuộc HĐND tỉnh được cụ thể hóa tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy chế. Để đảm bảo phù hợp, Ban pháp chế tiếp thu, điều chỉnh lại quy định tại khoản 2 Điều 14 theo cách thức quy định của Luật, cụ thể: *"a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy chế này có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước"*.
2	Sở Tư pháp *(tại Công văn số 563/STP-*	**3.** Tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Quy chế quy định: "*Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc cấp phó*	- Ban Pháp chế nhất trí tiếp thu điều chỉnh. Việc ủy quyền trong dự thảo gửi lấy ý kiến của Sở Tư pháp là xuất phát từ thực tiễn

Stt	Cơ quan tham gia ý kiến	Nội dung ý kiến tham gia	Giải trình tiếp thu
	XD&KTVB ngày 28/6/2022)	*được ủy quyền, ban hành, phát hành tài liệu, hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.* *... Việc ủy quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.* *Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác".* Tuy nhiên, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 quy định người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và được ủy quyền cho cấp phó trong việc cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, cụ thể: - Khoản 2 Điều 10 quy định: *"Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước";* - Khoản 5 Điều 11 quy định: *"Người có thẩm quyền cho phép sao,*	hoạt động của HĐND, để thuận lợi cho thực tiễn thực hiện, trên cơ sở vận dụng cách thức quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong Công an nhân dân *(Thông tư số 104/2021/TT-BCA ngày 08/11/2021 của Bộ Công an quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong Công an nhân dân).* Tuy nhiên, về cơ sở pháp lý thì Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 26/2020/NĐ-CP đều chỉ để cập đến việc ủy quyền trong sao chụp mà không đề cập đến việc ủy quyền trong việc xác định bí mật nhà nước và độ mật. Trên cơ sở ý kiến tham gia của Sở Tư pháp và quy định trên, Ban Pháp chế nhất trí tiếp thu, không quy định việc ủy quyền trong trường hợp này. Đồng thời, để giải quyết vấn đề thực tiễn, trong tổ chức thực hiện, ghi nhận trong nghị quyết nội dung *"Trường hợp văn bản có tính chất lặp đi, lặp lại có cùng độ mật thì đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định một lần cho loại văn bản đó".*

Stt	Cơ quan tham gia ý kiến	Nội dung ý kiến tham gia	Giải trình tiếp thu
		chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. ...". Do đó, đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc thêm về nội dung tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Quy chế để quy định đảm bảo phù hợp.	Mặt khác, qua thực tiễn thực hiện, việc xác định độ mật của HĐND, các Ban HĐND chủ yếu thuộc trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác, trường hợp này được xác định độ mật tương ứng và sẽ đưa vào việc xác định một lần, để thuận tiện trong thực tiễn thực hiện nhiệm vụ.

HĐND TỈNH BẮC KẠN
BAN PHÁP CHẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Nội dung dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh)

Ban Pháp chế HĐND tỉnh báo cáo thuyết minh về căn cứ pháp lý, cơ sở thiết kế, xây dựng bố cục và nội dung chính của dự thảo Nghị quyết và dự thảo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Về căn cứ pháp lý xây dựng dự thảo Nghị quyết:

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, về trách nhiệm bảo vệ bí mật của cơ quan, tổ chức, trong đó có HĐND tỉnh: *"ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương"* .

2. Về bố cục, nội dung chính của dự thảo Quy chế ban hành kèm theo Nghị quyết

a) Về bố cục dự thảo Quy chế: Gồm 3 Chương và 18 Điều, cụ thể:

Chương I. Quy định chung: Gồm 04 điều, từ Điều 1 đến Điều 4.

Chương II: Quy định cụ thể về các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước, gồm 13 điều, từ Điều 5 đến Điều 17.

Chương III. Điều khoản thi hành: Có 01 điều *(Điều 18)* quy định về tổ chức thực hiện.

b) Cơ sở thiết kế, xây dựng bố cục và nội dung chính của dự thảo quy chế

- Theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, HĐND là một trong các chủ thể có trách nhiệm ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan mình và tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên không có mẫu quy chế chung, do vậy, trên cơ sở tham khảo Quy chế của HĐND các tỉnh, Thông tư ban hành quy chế của các ngành, dự thảo Quy chế tập trung vào một số nội dung quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước *(Cụ thể hóa tại Chương II dự thảo Quy chế).*

c) Cơ sở thiết kế các điều khoản cụ thể của nội dung chính (tại Chương II dự thảo Quy chế)

(1) Điều 5. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

Được xây dựng căn cứ theo: Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Nội dung quy định: *"Trường hợp văn bản có tính chất lặp đi, lặp lại có cùng độ mật thì đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định một lần cho loại văn bản đó"* tại điểm a, khoản 3 Điều 5 vận dụng cách thức quy định trong Thông tư quy định về bảo vệ bí mật nhà nước của Bộ Công an *(Thông tư số 104/2021/TT-BCA).*

Lý do vận dụng: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong thực tiễn thực hiện; đồng thời nội dung quy định vẫn đảm bảo về thẩm quyền xác định độ mật theo quy định của pháp luật

Nội dung quy định *"Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi gửi đi phải có yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung đảm bảo không để xảy ra lộ, mất"* tại khoản 4 Điều 4 dự thảo, vận dụng cách thức quy định trong Thông tư số 104/2021/TT-BCA, nhằm phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

(2) Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Được xây dựng căn cứ theo Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước *(Trong đó cụ thể thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu và người thực hiện sao chụp đối với các chủ thể có thẩm quyền thuộc HĐND tỉnh)* và Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

(3) Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Điều này, được xây dựng hoàn toàn trên cơ sở quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và không có nội dung cần cụ thể thêm.

(4) Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định của Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước *(trong đó có cụ thể trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước để phù hợp với cơ quan HĐND tỉnh)* và quy định tại Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

(5) Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ.

Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 14 Luật bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, trong đó cụ thể người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài để phù hợp với các chủ thể thuộc HĐND tỉnh.

(6) Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

Được xây dựng trên cơ sở quy định của Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó cụ thể thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

(7) Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Được xây dựng trên cơ sở quy định của Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó cụ thể thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho chủ thể thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh.

(8) Điều 12. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 17 Luật bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 10 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, trong đó cụ thể hóa về thẩm quyền đồng ý việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước cho phù hợp với thẩm quyền của các chủ thể thuộc HĐND tỉnh.

Đồng thời, có một số nội dung quy định để phù hợp với tính chất hoạt động của cơ quan HĐND, cụ thể.

Về tên gọi: Theo Luật, quy định về: *"Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước"*, trong dự thảo Nghị quyết là ***"Kỳ họp, phiên họp**, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước"*.

Về nội dung:

Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải tuân theo quy định của Luật về thành phần, địa điểm, phương tiện thiết bị, phương án bảo vệ, quản lý tài liệu và khi quy định trong dự thảo thì phải quy định đảm bảo các yêu cầu này.

Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động của HĐND, đặc biệt là các kỳ họp, phiên họp sẽ có nhiều nội dung, trong đó có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước,

có nội dung không thuộc bí mật nhà nước *(nội dung này là chủ yếu),* trong tổ chức có nhiều thành phần tham gia, bao gồm những thành phần không thuộc thành phần tham gia các nội dung bí mật nhà nước, có các phiên trực tiếp.

Thực tế hiện nay, các nội dung bí mật nhà nước khi ra kỳ họp, phiên họp thường theo cách thức không đọc dự thảo, không đọc nghị quyết, chỉ phát và thu hồi tài liệu, tham gia thảo luận những nội dung này vẫn được thực hiện ở các tổ nhưng cũng ít có ý kiến thảo luận, phần nào tác động đến chất lượng.

Để đảm bảo phù hợp với quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong tổ chức hội nghị, đảm bảo chất lượng cho ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước; đồng thời để phù hợp với đặc trưng hoạt động của HĐND, ngoài việc ghi nhận lại quy định về các điều kiện như thành phần, địa điểm, phương tiện, thiết bị, phương án và quản lý tài liệu theo pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước, dự thảo quy định vào khoản 9 Điều 12 nội dung sau:

*"**9.** Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nhiều nội dung, trong đó có nội dung bí mật nhà nước, thành phần tham gia bao gồm đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước và thành phần khác, đối với nội dung bí mật nhà nước phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này. Cách thức bố trí, sắp xếp chương trình cụ thể do chủ tọa kỳ họp, phiên họp hoặc người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định".*

(9) Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật.

Điều này quy định theo hướng dẫn chiếu áp dụng, do thực tế phát sinh không nhiều và không có nội dung cần cụ thể thêm.

(10) Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Được quy định trên cơ sở quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó cơ cụ thể về thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của các chủ thể thuộc HĐND tỉnh.

(11) Điều 15. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước.

Nội dung này quy định hướng dẫn việc sử dụng biểu mẫu theo Thông tư 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

(12) Điều 16. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Theo quy định tại điểm đ, khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP thì HĐND tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

Như vậy, trong nghị quyết HĐND có thể thực hiện việc phân công trực tiếp *(phân công theo vị trí công tác)* người kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

Tuy nhiên, qua tham khảo một số tỉnh thì HĐND tỉnh giao Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh phân công người thực hiện. Dự thảo đang thực hiện theo hướng này.

(13) Điều 17. Kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Nội dung này quy định giao trách nhiệm tự kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2022/NQ-HĐND	*Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2022*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu *(UBTVQH)*;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL *(Bộ Tư pháp)*;
- Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp *(V03 - Bộ Công an)*;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện *(Thành)* uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Các phòng trực thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước .

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân ban hành, phát hành tài liệu, hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Soạn thảo, xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu độ mật theo quy định.

Trường hợp văn bản có tính chất lặp đi, lặp lại có cùng độ mật thì đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định một lần cho loại văn bản đó.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi gửi đi phải có yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung đảm bảo không để xảy ra lộ, mất.

5. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước *(Thông tư số 24/2020/TT-BCA)*.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

a) Người quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

a) Người quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Trưởng phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm đảm bảo an toàn. Việc sao, chụp phải được ghi vào *"Sổ quản lý sao, chụp*

bí mật nhà nước". Hình thức sao tài liệu bí mật nhà nước gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu sao; bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản ghi nhận việc chụp. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao được sao chụp theo quy định pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

c) Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông.

7. Mẫu dấu sao, chụp bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương tiện bảo vệ.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đảm nhiệm và thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

4. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

5. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

6. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận

phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký.

Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu *"Tài liệu thu hồi"*, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

8. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi và mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị đảm bảo an toàn và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

6. Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, tổ chức.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác, bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải tuân thủ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc

thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, Chủ tịch HĐND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền sau: Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Mật phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này, trưởng phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp không có yếu tố nước ngoài: Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

b) Đối với Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài, thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm

việc; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

8. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

9. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nhiều nội dung, trong đó có nội dung bí mật nhà nước, thành phần tham gia bao gồm đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước và thành phần khác, đối với nội dung bí mật nhà nước phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này. Cách thức bố trí, sắp xếp chương trình cụ thể do chủ tọa kỳ họp, phiên họp hoặc người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại

đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy chế này có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; Biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; Quyết định tiêu hủy; Biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 15. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 16. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu

Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

4. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện cho ngành chức năng tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Khi những văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì những nội dung liên quan trong Quy chế này sẽ được thay đổi, áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới.

3. Định kỳ hằng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có nội dung chưa phù hợp sẽ được sửa đổi, bổ sung; việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.